



lǚ xíng chē
旅行车

noun · station wagon

Example Sentences

Tā kāi le yī liàng lǚ xíng chē qù jiāo yóu.
他开了一辆旅行车去郊游。

He drove a station wagon to the outing.

Lǚ xíng chē de hòu bèi xiāng hěn dà , shì hé zhuāng xíng lǐ.
旅行车的后备箱很大，适合装行李。

The trunk of a station wagon is very large, suitable for luggage.

Trace each character, then write the word on your own.

旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅
旅	旅									
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
车	车	车	车	车	车	车				